Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh
[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 50

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

[tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát]

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty"), tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 28 ngày 19 tháng 4 năm 2019, Công ty đã được đổi tên thành Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Lê Trung	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc	
Bà Hòa Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Thoản	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đặng Thị Quỳnh Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Thụ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Ánh Dương, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Lê Trung, Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 0305/2019/UQ ngày 3 tháng 5 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty"), tên trước đây là Công ty cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát, trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 17 tháng 3 năm 2020.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Nguyễn Lê Trung
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61515943/21222053

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty"), tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát, được lập ngày 17 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 7 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 15 tháng 3 năm 2019 với đoạn nhấn mạnh về việc Công ty chưa phân loại vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 141.379.173.207 VND từ khoản mục vay và nợ dài hạn sang khoản mục vay và nợ ngắn hạn.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Phùng Mạnh Phú	Nguyễn Thu Hằng
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3342-2020-004-01

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2020

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.649.530.224.105**	**2.578.610.815.655**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***85.809.419.198***	***491.191.059.270***
111	1. Tiền		80.809.419.198	156.191.059.270
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	335.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***676.994.753.425***	***483.900.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		676.994.753.425	483.900.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.138.540.133.675***	***989.665.344.923***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	707.525.756.273	766.444.177.449
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	125.065.137.399	49.197.652.555
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	121.688.000.000	128.663.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	184.261.240.003	45.360.514.919
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***702.743.146.437***	***581.114.483.902***
141	1. Hàng tồn kho		702.743.146.437	581.114.483.902
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***45.442.771.370***	***32.739.927.560***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	20.311.213.763	15.827.330.321
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.131.557.607	16.910.615.039
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		-	1.982.200
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.317.919.838.245**	**3.358.833.332.268**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***417.409.869.081***	***373.270.643.000***
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	417.409.869.081	373.270.643.000
220	***II. Tài sản cố định***		***1.638.837.844.031***	***1.772.218.814.268***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.570.516.806.521	1.701.305.806.458
222	Nguyên giá		2.421.579.112.083	2.360.141.072.551
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(851.062.305.562)	(658.835.266.093)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	68.321.037.510	70.913.007.810
228	Nguyên giá		78.371.572.029	78.403.572.029
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.050.534.519)	(7.490.564.219)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***	***12***	***131.792.632.650***	***69.435.244.682***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		131.792.632.650	69.435.244.682
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***13***	***1.107.491.252.000***	***1.107.491.252.000***
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.107.491.252.000	1.107.491.252.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***22.388.240.483***	***36.417.378.318***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	22.388.240.483	36.417.378.318
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.967.450.062.350**	**5.937.444.147.923**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.280.730.318.692**	**3.363.580.763.498**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***2.423.530.413.550***	***2.307.130.341.861***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	503.135.771.188	470.235.457.635
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	29.347.910.167	23.161.631.042
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	15.621.923.090	11.108.572.904
314	4. Phải trả người lao động		16.301.590.318	11.369.938.371
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	5.019.286.713	6.377.813.872
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		4.334.645.023	1.084.556.584
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.849.196.389.367	1.783.788.058.146
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	572.897.684	4.313.307
330	***II. Nợ dài hạn***		***857.199.905.142***	***1.056.450.421.637***
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	857.199.905.142	1.056.450.421.637
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.686.719.743.658**	**2.573.863.384.425**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***20***	***2.686.719.743.658***	***2.573.863.384.425***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		1.711.999.760.000	1.711.999.760.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.711.999.760.000*	*1.711.999.760.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		532.127.689.329	532.127.689.329
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		60.698.973.459	52.153.369.195
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.612.477.781	11.612.477.781
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		370.280.843.089	265.970.088.120
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		137.642.078.798	*95.058.002.831*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		232.638.764.291	*170.912.085.289*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.967.450.062.350**	**5.937.444.147.923**

Đỗ Hoài Linh	Nguyễn Thị Thùy Vân	Nguyễn Lê Trung
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22.1**	**5.832.863.518.626**	**5.009.964.335.072**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**22.1**	**(9.506.265.699)**	**(4.130.713.328)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22.1**	**5.823.357.252.927**	**5.005.833.621.744**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**23**	**(5.316.433.613.535)**	**(4.543.084.150.595)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**506.923.639.392**	**462.749.471.149**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**22.2**	**150.911.134.533**	**44.008.943.125**
22	**7. Chi phí tài chính**	**24**	**(188.736.761.790)**	**(149.695.881.615)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)*		*(157.825.747.640)*	*(89.576.083.061)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**25**	**(117.181.308.381)**	**(78.791.797.108)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**	**(83.373.762.943)**	**(80.612.166.883)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**268.542.940.811**	**197.658.568.668**
31	**11. Thu nhập khác**		**3.506.377.679**	**4.944.743.757**
32	**12. Chi phí khác**		**(235.808.673)**	**(12.529.807)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**3.270.569.006**	**4.932.213.950**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**271.813.509.817**	**202.590.782.618**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**27.1**	**(39.174.745.526)**	**(31.678.697.329)**
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**232.638.764.291**	**170.912.085.289**

Đỗ Hoài Linh	Nguyễn Thị Thùy Vân	Nguyễn Lê Trung
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**271.813.509.817**	**202.590.782.618**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	26	204.221.743.310	203.229.936.739
03	Hoàn nhập dự phòng		-	(2.282.767.113)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		5.556.477.890	1.745.410.436
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(118.202.816.509)	(26.834.556.043)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)	24	162.501.111.272	89.576.083.061
08	**Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**525.890.025.780**	**468.024.889.698**
09	Tăng các khoản phải thu		(4.763.414.760)	(268.455.208.598)
10	Tăng hàng tồn kho		(121.628.662.535)	(170.891.073.950)
11	Tăng các khoản phải trả		52.899.540.255	39.748.866.256
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		9.545.254.393	(8.189.984.128)
14	Tiền lãi vay đã trả		(159.184.274.799)	(88.165.867.706)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(34.799.592.814)	(30.440.687.957)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	57.900.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	19	(33.613.832.680)	(44.688.460.016)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**234.345.042.840**	**(45.157.526.401)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(148.896.806.009)	(73.577.597.782)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		338.656.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.009.910.253.425)	(1.331.469.100.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		823.790.500.000	473.406.100.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(112.250.680.000)	(994.491.252.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	13.440.050.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		44.417.705.654	21.037.627.139
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(402.510.877.780)**	**(1.891.654.172.643)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	1.210.048.802.000
33	Tiền thu từ đi vay		5.017.649.328.636	5.605.815.858.946
34	Tiền trả nợ gốc vay		(5.169.071.091.992)	(4.646.916.853.048)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(85.571.913.000)	(125.645.719.500)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính**		**(236.993.676.356)**	**2.043.302.088.398**
50	**(Giảm)/tăng tiền thuần trong năm**		**(405.159.511.296)**	**106.490.389.354**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**491.191.059.270**	**385.121.136.250**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**(222.128.776)**	**(420.466.334)**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**85.809.419.198**	**491.191.059.270**

Đỗ Hoài Linh	Nguyễn Thị Thùy Vân	Nguyễn Lê Trung
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty"), tên trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường Xanh An Phát, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất lần thứ 28 ngày 19 tháng 4 năm 2019, Công ty đã được đổi tên thành Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.860 (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.698 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 6 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	*Công ty*	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Hoạt động chính*
1	Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("HII" hoặc "Công ty An Tiến")	Khu công nghiệp phía Nam, Xã Văn Tiến, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái	50.99%	50.99%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, sản xuất phụ gia và bột đá
2	Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát ("Công ty An Phát Complex")	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.	100%	100%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd. ("Công ty An Thành Singapore") (*)	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	50,99%	100%	Kinh doanh hạt nhựa
4	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol ("Công ty An Thành") (*)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.	35,31%	69,26%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
5	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín") (*)	Số 64.22 đường Phạm Hùng, Phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	26,00%	51,00%	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ven biển và viễn dương

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	*Công ty*	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Hoạt động chính*
6	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 ("Công ty An Phát Complex 1") (*) (**)	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	90	90	Phát triển và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp

(*) Công ty sở hữu các công ty con này gián tiếp qua công ty con khác, theo đó, tỷ lệ lợi ích trong các công ty con này khác với tỷ lệ biểu quyết.

(**) Công ty An Phát Complex 1 được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp cấp ngày 25 tháng 9 năm 2019 với vốn điều lệ 100 tỷ VND. Trong đó, Công ty An Phát Complex, một công ty con, cam kết góp 90 tỷ VND, chiếm 90% tổng vốn điều lệ của Công ty An Phát Complex 1. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty An Phát Complex còn phải góp 90 tỷ VND vào Công ty An Phát Complex 1.

Trong năm, Công ty An Thành, công ty con của Công ty, đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ trong Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh") và Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường") và do đó, số lượng công ty con của Công ty (sở hữu trực tiếp và gián tiếp thông qua các công ty con) đã giảm từ 7 công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 xuống còn 6 công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đề ngày 17 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	5 - 25 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 47 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- Các chi phí khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")

Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:

Các khoản đầu tư góp vốn vào BCC được ghi nhận là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán riêng. Nếu Công ty kiểm soát BCC, Công ty sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán riêng. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của bảng cân đối kế toán riêng.

Nếu Công ty không kiểm soát BCC, Công ty ghi nhận phần lợi nhuận mà Công ty được chia từ BCC vào khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Doanh thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính

Doanh thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc của Công ty giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của các tài sản của Công ty là ở Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chi tiết theo khu vực địa lý.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	10.026.251.923	22.524.967.587
Tiền gửi ngân hàng	70.783.167.275	133.666.091.683
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	335.000.000.000
TỔNG CỘNG	**85.809.419.198**	**491.191.059.270**

(*) Là khoản tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội có kỳ hạn 3 tháng, với lãi suất là 4,8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5%/năm đến 5,5%/năm).

Một số khoản tiền gửi và tương đương tiền của Công ty với giá trị 5 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	570.073.753.425	570.073.753.425	-	173.000.000.000	173.000.000.000	-
Trái phiếu (**)	106.921.000.000	106.921.000.000	-	310.900.000.000	310.900.000.000	-
TỔNG CỘNG	**676.994.753.425**	**676.994.753.425**	**-**	**483.900.000.000**	**483.900.000.000**	**-**

Một số khoản tiền gửi của Công ty với tổng giá trị 23 tỷ đồng đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các Ngân hàng thương mại có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 5,0 %/năm đến 7,9%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,3%/năm).

(**) Đây là các khoản trái phiếu phát hành không có tài sản đảm bảo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers đã được cam kết mua lại và có thông tin chi tiết như sau:

STT	*Trái phiếu*	*Ngày mua lại*	*Số tiền theo mệnh giá (VND)*	*Số tiền mua lại (VND)*
1	Công ty TNHH MTV Yamagata	Tháng 3 năm 2020 (*)	30.000.000.000	33.850.750.000
2	Công ty Cổ phần Azura	Tháng 5 năm 2020 (*)	18.900.000.000	21.206.010.000
3	Công ty Cổ phần An Phát Finance	Tháng 1 năm 2020	20.021.000.000	20.114.248.493
4	Công ty TNHH Hai thành viên ATAKA	Tháng 3 năm 2020	38.000.000.000	38.710.811.111
	Tổng cộng		**106.921.000.000**	**113.881.819.604**

(*) Theo thỏa thuận giữa Công ty và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, ngày mua lại các khoản trái phiếu trên đây đã được gia hạn trong năm từ tháng 2 và tháng 5 năm 2019 sang tháng 3 và tháng 5 năm 2020.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ các bên khác	316.611.173.326	252.848.527.401
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	390.914.582.947	513.595.650.048
TỔNG CỘNG	**707.525.756.273**	**766.444.177.449**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán	89.877.868.785	33.697.716.911
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 28)*	35.187.268.614	15.499.935.644
TỔNG CỘNG	**125.065.137.399**	**49.197.652.555**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đối tác doanh nghiệp 1 (i)	70.078.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	31.050.000.000
Đối tượng khác	51.610.000.000	96.113.000.000
TỔNG CỘNG	**121.688.000.000**	**128.663.000.000**
Trong đó:		
Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	*121.688.000.000*	*75.113.000.000*
Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	*53.550.000.000*

(i) Đây là các khoản cho Đối tác doanh nghiệp 1 vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay đáo hạn trong 10 tháng, và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

8. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Ngắn hạn				
Đặt cọc mua cổ phần (*)	67.750.680.000	-	-	-
Phải thu lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	47.510.351.300	-	-	-
Tạm ứng	9.900.490.150		11.751.959.836	
Lãi dự thu	32.660.600.815	-	6.724.497.260	-
Ký cược, ký quỹ	10.531.072.637	-	11.431.056.494	-
Phải thu khác	15.908.045.101	-	15.453.001.329	-
TỔNG CỘNG	**184.261.240.003**	**-**	**45.360.514.919**	**-**
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn khác	*120.853.513.703*	-	*20.887.949.175*	-
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	*63.407.726.300*	-	*24.472.565.744*	-
Dài hạn				
Phải thu về góp vốn hợp tác kinh doanh (**)	400.000.000.000	-	355.500.000.000	-
Phải thu khác	17.409.869.081	-	17.770.643.000	-
TỔNG CỘNG	**417.409.869.081**	**-**	**373.270.643.000**	**-**
Trong đó:				
Phải thu dài hạn khác	*17.409.869.081*	-	*17.770.643.000*	-
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	*400.000.000.000*	-	*355.500.000.000*	-

(*) Số cuối năm chủ yếu là các khoản đặt cọc cho một số cá nhân theo các thỏa thuận nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Nhựa Hà Nội. Các khoản phải thu này được cầm cố bằng một số cổ phần của Công ty Nhựa Hà Nội được nắm giữ bởi các cá nhân nhận đặt cọc này.

(**) Ngày 11 tháng 10 năm 2018, Công ty và Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10.11.02/2018/HD-AAA-APC để đầu tư và phát triển Dự án "Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát". Theo đó, Công ty đã góp vốn 400 tỷ VND vào Dự án này và sẽ được hưởng lợi nhuận kể từ ngày Dự án bắt đầu đi vào kinh doanh, khai thác. Mức lợi nhuận mà Công ty được hưởng sẽ được thực hiện hàng quý trên tỷ lệ 400/2.100 tổng lợi nhuận sau thuế. Trong năm, Công ty đã nhận được biên bản quyết toán lợi nhuận của năm 2019 và được chia lợi nhuận với số tiền là 47.510.351.300 VND. Theo đó, Công ty đã hạch toán khoản phải thu ngắn hạn và doanh thu hoạt động tài chính cho khoản lợi nhuận được chia này.

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi đường	119.391.661.231	-	121.677.387.960	-
Nguyên vật liệu	342.019.753.759	-	303.935.030.395	-
Công cụ, dụng cụ	25.160.308.492	-	26.896.336.758	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.885.298.029	-	13.655.218.860	-
Thành phẩm	127.158.568.771	-	114.950.509.929	-
Hàng hóa	85.127.556.155	-	-	-
TỔNG CỘNG	**702.743.146.437**	**-**	**581.114.483.902**	**-**

Một số hàng tồn kho của Công ty với giá trị 702,7 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị văn phòng*	*Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:							
Số đầu năm	551.306.249.390	1.589.381.662.590	174.277.525.450	7.044.505.875	13.650.983.000	24.480.146.246	2.360.141.072.551
- Mua trong năm	-	58.812.869.073	3.947.655.455	46.850.000	-	79.000.000	62.886.374.528
- Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản sang	7.954.398.545	-	-	-	-	-	7.954.398.545
- Thanh lý, nhượng bán	(775.955.680)	(6.110.847.140)	(1.428.413.580)	(1.051.554.141)	(35.963.000)	-	(9.402.733.541)
Số cuối năm	558.484.692.255	1.642.083.684.523	176.796.767.325	6.039.801.734	13.615.020.000	24.559.146.246	2.421.579.112.083
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	*6.194.228.545*	*114.647.076.030*	*10.999.266.671*	-	*787.710.000*	*225.000.000*	*132.853.281.246*
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	83.848.746.729	500.208.997.579	57.391.976.591	3.073.746.083	5.902.023.072	8.409.776.039	658.835.266.093
- Khấu hao trong năm	28.066.045.314	149.355.712.612	20.083.977.067	841.521.758	715.004.496	2.567.511.763	201.629.773.010
- Thanh lý, nhượng bán	(775.955.680)	(6.110.847.140)	(1.428.413.580)	(1.051.554.141)	(35.963.000)	-	(9.402.733.541)
Số cuối năm	111.138.836.363	643.453.863.051	76.047.540.078	2.863.713.700	6.581.064.568	10.977.287.802	851.062.305.562
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	467.457.502.661	1.089.172.665.011	116.885.548.859	3.970.759.792	7.748.959.928	16.070.370.207	1.701.305.806.458
Số cuối năm	447.345.855.892	998.629.821.472	100.749.227.247	3.176.088.034	7.033.955.432	13.581.858.444	1.570.516.806.521

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 1.570 tỷ VND của Công ty đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	78.087.072.029	316.500.000	78.403.572.029
- Thanh lý, nhượng bán	-	(32.000.000)	(32.000.000)
Số cuối năm	78.087.072.029	284.500.000	78.371.572.029
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	*107.000.000*	*107.000.000*
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	7.282.923.994	207.640.225	7.490.564.219
- Khấu hao trong năm	2.532.803.640	59.166.660	2.591.970.300
- Thanh lý, nhượng bán	-	(32.000.000)	(32.000.000)
Số cuối năm	9.815.727.634	234.806.885	10.050.534.519
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	70.804.148.035	108.859.775	70.913.007.810
Số cuối năm	68.271.344.395	49.693.115	68.321.037.510

Một số tài sản cố định của Công ty với giá trị là 68,2 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì vi sinh phân hủy hoàn toàn (Nhà máy số 8)	131.792.632.650	69.435.244.682
TỔNG CỘNG	**131.792.632.650**	**69.435.244.682**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm				*Số đầu năm*			
	Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Đầu tư vào công ty con (*)								
Công ty An Tiến (*)	50,99%	197.491.252.000	-	136.320.000.000	50,99%	197.491.252.000	-	204.480.000.000
Công ty An Phát Complex (**)	100%	910.000.000.000	-	910.000.000.000	100%	910.000.000.000	-	910.000.000.000
TỔNG CỘNG		**1.107.491.252.000**	**-**	**1.046.320.000.000**		**1.107.491.252.000**	**-**	**1.114.480.000.000**

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty An Tiến ("HII") được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 31 tháng 12 năm 2019 trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp 14.200.000 cổ phiếu HII, tương đương với 50,99% vốn cổ phần của HII, để đảm bảo cho các khoản trái phiếu phát hành.

(**) Do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư theo giá trị ghi sổ.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.910.220.500	12.473.571.987
Chi phí trả trước khác	5.400.993.263	3.353.758.334
TỔNG CỘNG	**20.311.213.763**	**15.827.330.321**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.522.567.021	18.893.718.566
Chi phí tư vấn phát triển thị trường	3.225.750.000	9.088.127.780
Chi phí sửa chữa	4.377.274.350	7.550.782.677
Chi phí trả trước khác	262.649.112	884.749.295
TỔNG CỘNG	**22.388.240.483**	**36.417.378.318**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả người bán	497.115.699.207	497.115.699.207	427.154.102.465	427.154.102.465
Đối tác doanh nghiệp 2	*175.376.050.090*	*175.376.050.090*	-	-
Đối tác doanh nghiệp 3	*62.985.181.781*	*62.985.181.781*	*136.948.810.046*	*136.948.810.046*
Đối tác doanh nghiệp 4	*66.354.855.891*	*66.354.855.891*	*120.177.299.178*	*120.177.299.178*
Khác	*192.399.611.445*	192.399.611.445	*170.027.993.241*	*170.027.993.241*
Phải trả cho các bên liên quan (*Thuyết minh số 28*)	6.020.071.981	6.020.071.981	43.081.355.170	43.081.355.170
TỔNG CỘNG	**503.135.771.188**	**503.135.771.188**	**470.235.457.635**	**470.235.457.635**

15.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Người mua trả tiền trước	29.347.910.167	29.347.910.167	23.161.631.042	23.161.631.042
TỔNG CỘNG	**29.347.910.167**	**29.347.910.167**	**23.161.631.042**	**23.161.631.042**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP VÀ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	95.256.686.151	(95.256.686.151)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.099.592.814	39.174.745.526	(34.799.592.814)	15.474.745.526
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.776.698.411	(1.776.698.411)	-
Thuế thu nhập cá nhân	8.980.090	2.733.813.750	(2.705.931.276)	36.862.564
Các loại thuế khác	-	960.725.458	(850.410.458)	110.315.000
TỔNG CỘNG	**11.108.572.904**	**139.902.669.296**	**(135.389.319.110)**	**15.621.923.090**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay và trái phiếu phải trả	5.019.286.713	6.377.813.872
TỔNG CỘNG	**5.019.286.713**	**6.377.813.872**

18. VAY VÀ NỢ

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Số đầu năm*		*Số phát sinh trong năm*		*Số cuối năm*	
		Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng ngắn hạn		1.783.788.058.146	1.783.788.058.146	5.030.294.389.149	(4.964.886.057.928)	1.849.196.389.367	1.849.196.389.367
TỔNG CỘNG		**1.783.788.058.146**	**1.783.788.058.146**	**5.030.294.389.149**	**(4.964.886.057.928)**	**1.849.196.389.367**	**1.849.196.389.367**
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng dài hạn (*)		519.672.285.274	519.672.285.274	8.468.157.766	(162.394.037.893)	365.746.405.147	365.746.405.147
Trái phiếu phát hành		536.778.136.363	536.778.136.363	4.675.363.632	(50.000.000.000)	491.453.499.995	491.453.499.995
TỔNG CỘNG		**1.056.450.421.637**	**1.056.450.421.637**	**13.143.521.398**	**(212.394.037.893)**	**857.199.905.142**	**857.199.905.142**

(*) Số dư vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm khoản vay dài hạn với số tiền là 141.379.173.207 VND sẽ đến hạn thanh toán trong năm 2019, tuy nhiên Công ty chưa phân loại khoản vay này sang khoản mục vay dài hạn đến hạn trả.

18. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất năm*
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	172.963.040.012	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 28 hàng tháng.	5,4% - 6,5%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	1.516.978.314.120	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 28 hàng tháng hoặc trả vào cuối kỳ	2,9% - 4,4%
Các khoản vay ngân hàng bằng EUR	159.255.035.235	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 25 hàng tháng.	2,5%
TỔNG CỘNG	**1.849.196.389.367**		
Trong đó:			
Vay có tài sản đảm bảo	*1.721.330.818.572*		
Vay tín chấp	*127.865.570.795*		

Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng một số chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại; một số phương tiện vận tải; máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và một số tài sản khác; hàng tồn kho tại các nhà máy theo các hợp đồng thế chấp như được trình bày ở các thuyết minh tương ứng.

18. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất năm*
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	348.861.914.049	Gốc vay được trả lần cuối trong giai đoạn từ tháng 4 năm 2021 đến tháng 12 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	8,0% - 10,5%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	16.884.491.098	Gốc vay được trả lần cuối vào tháng 12 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%
TỔNG CỘNG	**365.746.405.147**		
Trong đó:			
Vay có tài sản đảm bảo	*365.746.405.147*		
Vay tín chấp	-		

Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng một số phương tiện vận tải; máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và một số tài sản khác; hàng tồn kho tại các nhà máy; và một số bất động sản theo các hợp đồng thế chấp như được trình bày ở các thuyết minh tương ứng, và một số cổ phiếu của một số công ty con được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con.

18. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

18.3 Trái phiếu

Bên cho vay	*Số cuối năm VND*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương	99.475.000.000	Trái phiếu phát hành vào tháng 9 năm 2016, có kỳ hạn 5 năm. Tiền gốc thanh toán bắt đầu từ năm thứ 4, mỗi kì thanh toán 50 tỷ VND. Lãi suất 8,8%.	Tài sản đảm bảo là toàn bộ Nhà máy số 6 mở rộng tại cụm công nghiệp An Đồng – Hải Dương bao gồm quyền sử dụng đất, tài sản hình thành trên đất, máy móc thiết bị và nhà xưởng.
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam (*)	97.994.625.000	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%.	Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng cầm cố cổ phần liên quan. Cụ thể: Công ty An Phát Holdings, công ty mẹ của Công ty và một số cổ đông khác của Công ty đã cầm cố cổ phần đang lưu hành tại Công ty và Công ty cũng cầm cố cổ phần đang lưu hành tại Công ty An Tiến Industries cho các bên nhận đảm bảo.
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (*)	97.994.624.998	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%.	
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (*)	97.994.624.997	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%.	
Ngân hàng Keb Hana – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	97.994.625.000	Hợp đồng đặt mua 100 trái phiếu, tương đương 100 tỷ VND. Ngày phát hành trái phiếu là 8 tháng 11 năm 2018. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Lãi suất 6,7%.	
TỔNG CỘNG	**491.453.499.995**		

(*) Là các khoản trái phiếu kèm 4.000 chứng quyền, mỗi chứng quyền tương ứng với quyền mua 10.000 cổ phần của Công ty. Theo Nghị quyết số 0608/2019/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị Công ty ngày 6 tháng 8 năm 2019, Công ty đã chấp thuận đề nghị không thực hiện chuyển đổi 3.900 chứng quyền trước thời điểm tháng 5 năm 2020 của nhà đầu tư sở hữu 3.900 chứng quyền/toàn bộ 4.000 chứng quyền của Công ty. Theo đó, 100 chứng quyền còn lại vẫn có hiệu lực chuyển đổi thanh cổ phần từ ngày 10 tháng 10 năm 2019.

Vào ngày 15 tháng 11 năm 2019, Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings, Công ty mẹ của Công ty đã nhận chuyển nhượng toàn bộ các chứng quyền này từ các đối tượng sở hữu các chứng quyền này trước đây.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	4.313.307	24.240.974
Trích quỹ trong năm (*)	34.182.417.057	33.501.399.262
Sử dụng trong năm	(33.613.832.680)	(33.521.326.929)
Số cuối năm	**572.897.684**	**4.313.307**

(*) Trích quỹ trong năm bao gồm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông như trình bày tại Thuyết minh số 20.1.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tang, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số đầu năm	835.999.880.000	198.078.767.329	40.986.236.108	276.293.650.267	11.612.477.781	1.362.971.011.485
- Tăng vốn trong năm	875.999.880.000	334.048.922.000	-	-	-	1.210.048.802.000
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	170.912.085.289	-	170.912.085.289
- Trả cổ tức	-	-	-	(125.399.982.000)	-	(125.399.982.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	11.167.133.087	(22.334.266.174)	-	(11.167.133.087)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(33.501.399.262)	-	(33.501.399.262)
Số cuối năm	1.711.999.760.000	532.127.689.329	52.153.369.195	265.970.088.120	11.612.477.781	2.573.863.384.425
Năm nay						
Số đầu năm	1.711.999.760.000	532.127.689.329	52.153.369.195	265.970.088.120	11.612.477.781	2.573.863.384.425
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	232.638.764.291	-	232.638.764.291
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	8.545.604.264	(8.545.604.264)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(34.182.417.057)	-	(34.182.417.057)
- Chia cổ tức (**)	-	-	-	(85.599.988.000)	-	(85.599.988.001)
Số cuối năm	1.711.999.760.000	532.127.689.329	60.698.973.459	370.280.843.089	11.612.477.781	2.686.719.743.658

(*) Công ty đã phân phối lợi nhuận của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 0416/2019/NQ-ĐHĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019.

(**) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 190701/2019/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 7 năm 2019, Công ty đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức năm 2019 với tổng giá trị là 85.599.988.000 VND theo tỷ lệ chia cổ tức là 5%/cổ phần (tương ứng 500 đồng/cổ phần).

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức chi trong năm 2018 (tỷ lệ 15% mệnh giá thực hiện vào tháng 2 năm 2018)	-	125.399.982.000
Cổ tức chi trong năm 2019 (tỷ lệ 5% mệnh giá vào ngày 5 tháng 9 năm 2019)	85.571.913.000	-

20.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng	*Giá trị VND*	*Số lượng*	*Giá trị VND*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**171.199.976**	**1.711.999.760.000**	**171.199.976**	**1.711.999.760.000**
Cổ phiếu phổ thông	171.199.976	1.711.999.760.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**171.199.976**	**1.711.999.760.000**	**171.199.976**	**1.711.999.760.000**
Cổ phiếu phổ thông	171.199.976	1.711.999.760.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	**171.199.976**	**1.711.999.760.000**	**171.199.976**	**1.711.999.760.000**
Cổ phiếu phổ thông	171.199.976	1.711.999.760.000	171.199.976	1.711.999.760.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ – USD	1.928.380,40	5.048.503,05
Đồng Euro – EUR	83.132,22	40.241,32
Bảng Anh – GBP	101,89	951,54
Yên Nhật – JPY	366.000,00	16.000,00

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**5.832.863.518.626**	**5.009.964.335.072**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*2.372.971.282.106*	*1.518.646.157.923*
Doanh thu bán thành phẩm	*3.452.887.983.487*	*3.486.696.187.603*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*7.004.253.033*	*4.621.989.546*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(9.506.265.699)**	**(4.130.713.328)**
Trong đó:		
Giảm giá hàng bán	*(5.650.727.849)*	*(2.868.097.096)*
Hàng bán bị trả lại	*(3.855.537.850)*	*(1.262.616.232)*
Doanh thu thuần	**5.823.357.252.927**	**5.005.833.621.744**
Trong đó:		
Doanh thu từ bên khác	*4.220.540.296.697*	*3.542.122.163.475*
Doanh thu từ bên liên quan	*1.602.816.956.230*	*1.463.711.458.269*

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70.353.809.209	22.962.124.399
Doanh thu về góp vốn hợp tác kinh doanh (*)	47.510.351.300	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	33.046.974.024	16.246.818.726
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.800.000.000
TỔNG CỘNG	**150.911.134.533**	**44.008.943.125**

(*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 8, ngày 11 tháng 10 năm 2018, Công ty và Công ty TNHH Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10.11.02/2018/HD-AAA-APC để đầu tư và phát triển Dự án "Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát". Theo đó, Công ty đã góp vốn 400 tỷ VND vào Dự án này và sẽ được hưởng lợi nhuận kể từ ngày Dự án bắt đầu đi vào kinh doanh, khai thác. Mức lợi nhuận mà Công ty được hưởng sẽ được thực hiện hàng quý trên tỷ lệ 400/2.100 tổng lợi nhuận sau thuế. Trong năm, Công ty đã nhận được biên bản quyết toán lợi nhuận của năm 2019 và được chia lợi nhuận với số tiền là 47.510.351.300 VND. Theo đó, Công ty đã hạch toán khoản phải thu ngắn hạn và doanh thu hoạt động tài chính cho khoản lợi nhuận được chia này.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn bán hàng hóa	2.353.946.555.535	1.496.372.575.962
Giá vốn bán thành phẩm	2.962.487.058.000	3.046.711.574.633
TỔNG CỘNG	**5.316.433.613.535**	**4.543.084.150.595**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	162.501.111.272	115.745.883.849
Lỗ chênh lệch tỷ giá	26.235.650.518	35.305.196.523
Chi phí tài chính khác	-	(1.355.198.757)
TỔNG CỘNG	**188.736.761.790**	**149.695.881.615**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	6.082.969.225	2.982.614.304
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.899.661.891	12.780.469.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.410.849.460	55.045.313.527
Chi phí nguyên vật liệu	470.238.381	362.297.829
Chi phí khác	11.317.589.424	7.621.102.309
TỔNG CỘNG	**117.181.308.381**	**78.791.797.108**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	20.085.949.786	14.130.505.226
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.798.924.087	15.925.487.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.409.238.921	36.322.182.077
Chi phí nguyên vật liệu	777.210.900	759.809.261
Chi phí khác	6.302.439.249	13.474.182.943
TỔNG CỘNG	**83.373.762.943**	**80.612.166.883**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên vật liệu	2.383.543.218.394	3.061.861.537.032
Chi phí nhân công	251.563.662.740	174.208.254.180
Chi phí khấu hao tài sản cố định	204.221.743.310	203.229.936.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	301.459.250.430	252.336.138.026
Chi phí khác bằng tiền	17.627.948.210	21.097.285.252
TỔNG CỘNG	**3.158.415.823.084**	**3.712.733.151.229**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế trừ những trường hợp sau:

Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (là năm 2016) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy số 5. Thuế suất thuế TNDN trong năm 2019 cho hoạt động này là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.174.745.526	31.678.697.329
TỔNG CỘNG	**39.174.745.526**	**31.678.697.329**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**271.813.509.817**	**202.590.782.618**
Thu nhập chịu mức thuế suất 20%	*95.434.758.194*	*108.088.990.589*
Thu nhập chịu mức thuế suất ưu đãi 10%	*128.868.400.323*	*89.701.792.029*
Thu nhập không chịu thuế	*47.510.351.300*	*4.800.000.000*
Thuế TNDN theo các mức thuế suất áp dụng cho Công ty	**31.973.791.671**	**30.587.977.321**
Trong đó:		
Thuế suất 20% của các hoạt động khác	*19.086.951.639*	*21.617.798.118*
Thuế suất ưu đãi 10% của hoạt động sản xuất kinh doanh	*12.886.840.032*	*8.970.179.203*
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chi phí lãi vay không được khấu trừ	6.273.102.633	-
Khấu hao không được khấu trừ của tài sản có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	426.135.472	400.554.133
Doanh thu của hàng đã xuất hóa đơn nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu	342.148.122	-
Chi phí không được khấu trừ khác	159.567.628	690.165.875
Chi phí thuế TNDN	**39.174.745.526**	**31.678.697.329**

27.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*	*Mua hàng hóa dịch vụ*	*Lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh*	*Góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh*	*Cho vay*	*Thu tiền cho vay*	*Chia cổ tức*	*Tạm ứng*
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	Công ty con	78.738.874.746							
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty con	1.385.244.104.922	155.374.206.586						
Công ty Cổ Phần An Tiến Industries	Công ty con	128.677.992.558	108.986.193.718				7.000.000.000		
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty trong cùng Tập đoàn	23.804.528.151							
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty con		60.612.082.851						
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty con			47.510.351.300	44.500.000.000				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ					7.000.000.000	38.050.000.000	39.908.570.000	
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị								11.738.801.376

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*	*Mua hàng hóa dịch vụ*	*Doanh thu tài chính*	*Góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh*	*Cho vay*	*Thu tiền cho vay*	*Chia cổ tức*	*Nhận nợ vay*
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty con	1.166.474.292.075	156.977.236.203						
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty con	63.187.236.548	94.626.501.759	5.121.520.548					
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd.	Công ty con	227.466.940.650	52.110.891.622						
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con		55.096.097.193						
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty con			1.675.479.452	355.500.000.000				
Đối tác doanh nghiệp 6	Công ty con	3.780.455.366	45.794.949.093						
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ					59.150.000.000	28.100.000.000	12.718.911.884	335.228.400.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ khoản phải thu về cho vay và đi vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 6.1)*				
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty con	Bán hàng hóa	331.620.591.386	468.503.253.375
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	Công ty con	Bán hàng hóa	32.573.619.515	19.078.505.325
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty con	Bán hàng hóa	1.125.062.046	18.127.450.306
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	357.000.000	1.510.000.000
Các bên liên quan khác	Các bên liên quan khác	Dịch vụ thuê xe và bán hàng hóa	25.238.310.000	6.376.441.042
			390.914.582.947	**513.595.650.048**
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 6.2)*				
Công ty Cổ Phần An Tiến Industries	Công ty con	Mua hàng hóa	29.766.857.210	-
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd.	Công ty con	Mua hàng hóa	5.420.411.404	-
Các bên liên quan khác	Các bên liên quan khác	Mua hàng hóa	-	15.499.935.644
			35.187.268.614	**15.499.935.644**
Phải thu về cho vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 7)*				
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cho vay	-	31.050.000.000
Các bên liên quan khác	Các bên liên quan khác	Cho vay	-	22.500.000.000
			-	**53.550.000.000**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 8)*				
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty con	Phải thu lợi nhuận được chia từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh	47.510.351.300	-
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu khác	12.849.375.000	-
Bà Nguyễn Thị Tiện	Thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty mẹ	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	3.048.000.000	3.120.000.000
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	-	15.108.287.274
Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	-	1.840.152.864
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên Hội đồng Quản trị	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	-	1.809.849.725
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải thu lãi cho vay	-	1.460.854.109
Các bên liên quan khác	Các bên liên quan khác	Phải thu lãi cho vay	-	1.133.421.772
			63.407.726.300	**24.472.565.744**
Phải thu dài hạn khác *(Thuyết minh số 8)*				
Công ty TNHH Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Công ty con	Phải thu về Hợp đồng hợp tác kinh doanh	400.000.000.000	355.500.000.000
			400.000.000.000	**355.500.000.000**

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 15.1)*				
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	5.003.301.686	6.248.114.026
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	1.016.770.295	-
Công ty Cổ Phần An Tiến Industries	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	13.128.137.927
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	14.895.891.012
An Thanh Bicsol Singapore Pte., Ltd	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	8.584.373.770
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	224.838.435
			6.020.071.981	**43.081.355.170**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị; Ban Tổng Giám đốc và thù lao Ban Kiểm soát trong năm:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng thu nhập	2.537.432.808	2.767.863.716
TỔNG CỘNG	**2.537.432.808**	**2.767.863.716**

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết về thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	1.904.629.941	1.974.093.378
Từ 1 – 5 năm	9.523.149.703	9.870.466.890
Trên 5 năm	61.718.130.265	63.067.052.705
TỔNG CỘNG	**73.145.909.909**	**74.911.612.973**

Cam kết khác

Công ty và Đối tác doanh nghiệp 5 đã ký kết thỏa thuận nhận cấp phép bản quyền một số sản phẩm ván sàn với một đối tác doanh nghiệp (bên cấp phép). Theo đó, Công ty đảm bảo vô điều kiện cho bên cấp phép việc thanh toán số tiền bản quyền hàng kỳ trong trường hợp Đối tác doanh nghiệp 5 không hoàn thành nghĩa vụ trong thời hạn hoặc không trả bất kỳ khoản tiền chưa thanh toán nào khác.

Các khoản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản với các ngân hàng thương mại

Công ty Cổ phần An Thành Bicsol, một công ty con của Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản cho một số khoản vay tại các ngân hàng thương mại với điều khoản cam kết bảo lãnh từ Công ty. Theo đó, Công ty cam kết bảo lãnh cho các khoản vay này theo các Hợp đồng thế chấp nêu trên.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 10 tháng 2 năm 2020, theo Nghị quyết số 100201/2020NQ-HĐQT ngày 10 tháng 2 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc nhận chuyển nhượng 4.150.000 cổ phần Công ty Cổ phần An Thành Bicsol thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings, Công ty mẹ của Công ty. Theo đó, số cổ phần dự kiến sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần An Thành Bicsol sau khi nhận chuyển nhượng là 4.150.000, chiếm 26,04% vốn điều lệ.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Đỗ Hoài Linh	Nguyễn Thị Thùy Vân	Nguyễn Lê Trung
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2020